

CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

– Biết được Chỉ số phát triển con người (HDI) bao gồm tuổi thọ bình quân, bình quân GDP/ đầu người, chỉ số giáo dục và thứ bậc về Chỉ số phát triển con người Việt Nam trên thế giới.

– Hiểu được một số đặc điểm về chất lượng cuộc sống của người dân nước ta.

– Thấy được sự phân hoá chất lượng cuộc sống hiện nay và sự cần thiết phải nâng cao chất lượng cuộc sống cho con người trong quá trình phát triển.

2. Về kĩ năng

– Phân tích các bảng số liệu thống kê, các biểu đồ rút ra những nhận xét, so sánh giữa các vùng, địa phương, giữa các nhóm người trong xã hội.

II – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– Bảng 24.1 SGK (phóng to).

– Một số tranh ảnh thể hiện chất lượng cuộc sống ở một số nước trên thế giới và khu vực (nếu có).

III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Những nội dung và những chỉ tiêu liên quan đến chất lượng cuộc sống.

– Một số đặc điểm về chất lượng cuộc sống.

– Nâng cao chất lượng cuộc sống là một tất yếu khách quan và sự cần thiết phải nâng cao chất lượng cuộc sống ở nước ta hiện nay.

– Nâng cao chất lượng cuộc sống về thể chất, trí tuệ, tinh thần và vật chất cho con người là mục tiêu chung của thế giới, trong đó có Việt Nam.

– Chất lượng cuộc sống là khái niệm rộng, phức tạp, nó được thể hiện qua hàng loạt các nhu cầu về vật chất và tinh thần của con người được đáp ứng đến mức cao nhất.

- Chỉ số phát triển con người được tổng hợp từ 3 yếu tố chính :
- + GDP bình quân theo đầu người.
- + Chỉ số giáo dục (tổng hợp từ chỉ số về tỉ lệ người lớn biết chữ và tổng hợp tỉ lệ nhập học).
- + Tuổi thọ bình quân.

IV – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Việt Nam trong xếp hạng HDI trên thế giới

GV cung cấp những nội dung về xếp hạng Chỉ số phát triển con người (HDI) và tổng thu nhập quốc nội (GDP) sau đó đưa ra nhận xét khái quát :

- Xếp hạng HDI ở vị trí cao hơn GDP (năm 1999 : 110/174 nước – 133/174, cách nhau 23 bậc) là nhờ những thành tựu nổi trội về phát triển giáo dục, y tế.
- Đến năm 2005 khoảng cách xếp hạng giữa HDI và GDP bình quân đầu người nhỏ đi (109/173 và 118/173 nước, cách nhau 9 bậc) là do những thành tựu phát triển kinh tế đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

2. Một số đặc điểm về chất lượng cuộc sống

a) Về thu nhập bình quân đầu người và xoá đói giảm nghèo

- Về thu nhập bình quân đầu người

GV yêu cầu HS phân tích bảng 24.1 : Thu nhập bình quân đầu người /tháng của các nhóm phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng, năm 2004 để đưa ra được những nhận xét :

- + Thu nhập bình quân đầu người/tháng có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn và giữa các vùng.
- + Sự chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao và thu nhập thấp, giữa vùng cao nhất và vùng thấp nhất còn quá lớn.
- GV yêu cầu HS giải thích sự chênh lệch đó. Cần lưu ý :
- + Đông Nam Bộ là vùng có nền kinh tế phát triển nhất cả nước, đặc biệt là công nghiệp.
- + Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn, điều kiện khí hậu thuận lợi, cơ cấu cây trồng đa dạng, mật độ dân số không cao lắm.

+ Đồng bằng sông Hồng là vùng kinh tế năng động, có nhiều điều kiện thuận lợi, nhưng bị sức ép của dân số.

+ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là 2 vùng thường gặp khó khăn về thời tiết, thiên tai bất thường nên ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống.

– *Xoá đói giảm nghèo*

GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi. Ví dụ :

– Hậu quả của đói nghèo là gì ?

– Tại sao ở nước ta xoá đói giảm nghèo là cần thiết ?

– Những thành tựu trong xoá đói giảm nghèo ở nước ta.

b) Về giáo dục, văn hoá

– GV yêu cầu HS dựa vào bảng 24.2 và nội dung kiến thức trong mục b). Phân tích sự thay đổi về số trường, số học sinh các cấp qua các giai đoạn và đưa ra nhận xét.

+ Số trường học các cấp tăng nhanh (trường Mẫu giáo, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp v.v.).

+ Số học sinh tăng nhanh qua các năm, riêng học sinh Mẫu giáo và học sinh Tiểu học giảm ở giai đoạn 2003 – 2004 so với giai đoạn 2000 – 2001.

– GV cần nhấn mạnh thêm :

+ Sự phát triển văn hoá, giáo dục đã có những bước tiến lớn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống con người Việt Nam. Nhưng về chất lượng còn nhiều hạn chế (các khu phố, làng văn hoá, kết quả giáo dục và đào tạo...).

+ Việc nâng cao chất lượng văn hoá, giáo dục là nhiệm vụ, trách nhiệm của mỗi chúng ta.

c) Về y tế và chăm sóc sức khoẻ

– GV yêu cầu HS phân tích bảng 24.3 trong SGK (Một số chỉ tiêu về y tế giai đoạn 2001–2005) để nhận xét sự thay đổi của một số chỉ tiêu về y tế qua các năm.

– GV có thể cho HS liên hệ với địa phương.

– HS cần biết :

+ Y tế và chăm sóc sức khoẻ đã phát triển và đạt được những thành tựu đáng kể (hầu như các xã, phường trên cả nước đều có trạm y tế).

+ Đội ngũ cán bộ y tế đã được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tăng nhanh về số lượng và chất lượng.

+ Nhiều chương trình quốc gia về y tế và chăm sóc sức khỏe đã thực hiện thành công.

+ Tuy nhiên, cũng cần phải đẩy mạnh hơn nữa việc hiện đại hoá các cơ sở chữa bệnh, tăng cường đội ngũ bác sĩ chuyên khoa giỏi cho các địa phương, cần nhân rộng những thành tựu đạt được trong các lĩnh vực phòng chống HIV/AIDS và các dịch bệnh khác.

3. Phương hướng nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư

GV có thể cụ thể hoá thêm nội dung của 4 ý trong mục này để HS hiểu thêm (đảm bảo tính công bằng xã hội, tạo việc làm, nâng cao dân trí, bảo vệ môi trường).

V – THÔNG TIN BỔ SUNG

GDP/NGƯỜI Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á, GIAI ĐOẠN 1995 – 2005

(Đơn vị : USD)

| Năm | 1995 | 1998 | 1999 | 2001 | 2005 |
|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Nước | | | | | |
| Việt Nam | 288,0 | 360,6 | 374,5 | 415,4 | 639,1 |
| Xin-ga-po | 25645,0 | 21095,5 | 21214,9 | 20738,0 | 26833,6 |
| Thái Lan | 2867,0 | 1871,6 | 2033,2 | 1874,0 | 2749,4 |
| Lào | 369,0 | 255,2 | 281,3 | 316,9 | 481,9 |

TỈ LỆ NGHÈO VÀ KHOẢNG CÁCH NGHÈO Ở VIỆT NAM

(Đơn vị : %)

| Năm | 1993 | 1998 | 2002 |
|------------------------------|------|------|------|
| Chỉ tiêu | | | |
| – Tỉ lệ nghèo : Chung | 58,1 | 37,4 | 28,9 |
| Thành thị | 25,1 | 9,2 | 6,6 |
| Nông thôn | 66,4 | 45,5 | 35,6 |
| Người Kinh, người Hoa | 53,9 | 31,1 | 23,1 |
| Dân tộc thiểu số | 86,4 | 75,2 | 69,3 |
| – Khoảng cách nghèo | 18,5 | 9,5 | 6,9 |
| Thành thị | 6,4 | 1,7 | 1,3 |
| Nông thôn | 21,5 | 11,8 | 8,7 |
| Người Kinh, người Hoa | 16,0 | 7,1 | 4,7 |
| Dân tộc thiểu số | 34,7 | 24,2 | 22,1 |

Ghi chú : khoảng cách nghèo đo được mức chênh lệch trung bình giữa chỉ tiêu của người nghèo với ngưỡng nghèo, tính bằng % so với ngưỡng nghèo.